ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 43 /2018/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 20 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/Tt-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 253/HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh:

1. Khoản 6 Điều 3 được bổ sung như sau:

"Máy móc, thiết bị chuyên dùng ngành Tài chính (Phụ lục 06a)".

2. Khoản 7 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Máy móc, thiết bị chuyên dùng ngành Giáo dục và Đào tạo (Phụ lục 07a)".

3. Khoản 9 Điều 3 được bổ sung như sau:

"Máy móc, thiết bị chuyên dùng ngành Y tế (Phụ lục 09a)".

4. Khoản 12 Điều 3 được bổ sung như sau:

"Máy móc, thiết bị chuyên dùng Huyện, Thành phố (Phụ lục 12a)".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; Giám đốc Ban quản lý dự án, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cá nhân có liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- TT thông tin tỉnh;
- VP: các PCVP; CVNCTH;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

PHỤ LỤC 06a

MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG NGÀNH TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	**Sở Tài chính**			
	Máy chủ dữ liệu	Chiếc	01	
II	**Phòng Tài chính - Kế hoạch**			
	Máy chủ dữ liệu	Chiếc	01	

PHỤ LỤC 07a

MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
	PHẦN I: SỬA ĐỔI			
A	**Sở Giáo dục và Đào tạo**			
V	**Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh**			
4	Phòng học tin học cấp trung học phổ thông gồm: Máy tính giáo viên, máy tính học sinh, bàn ghế, có nối mạng Internet và các thiết bị mạng, thiết bị ứng dụng CNTT, thiết bị khác của phòng học tin học (Tùy theo diện tích phòng tin học bố trí số lượng máy phù hợp, tối thiểu 22 máy tính học sinh/01 phòng. Theo quy định không quá 45 học sinh/lớp)	Phòng/trường	Tối thiểu 01 phòng	
VI	**Trường PTDT Nội trú, trường PTDT Bán trú**			
5	Phòng học tin học cấp tiểu học gồm: Máy tính giáo viên, máy tính học sinh, bàn ghế, có nối mạng Internet và các thiết bị mạng, thiết bị ứng dụng CNTT, thiết bị khác của phòng học tin học (Tùy theo diện tích phòng tin học bố trí số lượng máy phù hợp, tối thiểu 18 máy tính học sinh/01 phòng. Theo quy định không quá 35 học sinh/lớp)	Phòng/trường	Tối thiểu 01 phòng	
6	Phòng học tin học cấp trung học cơ sở gồm: Máy tính giáo viên, máy tính học sinh, bàn ghế, có nối mạng Internet và các thiết bị mạng, thiết bị ứng dụng CNTT, thiết bị khác của phòng học tin học (Tùy theo diện tích phòng tin học bố trí số lượng máy phù hợp, tối thiểu 22 máy tính học sinh/01 phòng. Theo quy định không quá 45 học sinh/lớp)	Phòng/trường	Tối thiểu 01 phòng	
VII	**Trường Trung học phổ thông**			
4	Phòng học tin học cấp trung học cơ sở gồm: Máy tính giáo viên, máy tính học sinh, bàn ghế, có nối mạng Internet và các thiết bị mạng, thiết bị ứng dụng CNTT, thiết bị khác của phòng học tin học (Tùy theo diện tích phòng tin học bố trí số lượng máy phù hợp, tối thiểu 22 máy tính học sinh/01 phòng. Theo quy định không quá 45 học sinh/lớp)	Phòng/trường	Tối thiểu 01 phòng	
B	**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			
I	**Khối Mầm non**			
11	Bạt (hoặc Dù) che ngoài trời	Cái/trường	03	
II	**Khối Tiểu học**			
21	Phòng học tin học cấp tiểu học gồm: Máy tính giáo viên, máy tính học sinh, bàn ghế, có nối mạng Internet và các thiết bị mạng, thiết bị ứng dụng CNTT, thiết bị khác của phòng học tin học (Tùy theo diện tích phòng tin học bố trí số lượng máy phù hợp, tối thiểu 18 máy tính học sinh/01 phòng. Theo quy định không quá 35 học sinh/lớp)	Phòng/trường	Tối thiểu 01 phòng	
III	**Khối Trung học cơ sở**			

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
25	Phòng học tin học cấp trung học cơ sở gồm: Máy tính giáo viên, máy tính học sinh, bàn ghế, có nối mạng Internet và các thiết bị mạng, thiết bị ứng dụng CNTT, thiết bị khác của phòng học tin học (Tùy theo diện tích phòng tin học bố trí số lượng máy phù hợp, tối thiểu 22 máy tính học sinh/01 phòng. Theo quy định không quá 45 học sinh/lớp)	Phòng/trường	Tối thiểu 01 phòng	
	PHẦN II: BỔ SUNG			
B	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**			
I	**Khối Tiểu học**			
1	Xe đạp vận động đơn	Bộ/trường	01	
2	Xe đạp đôi kết hợp tay	Bộ/trường	01	
3	Xe đạp tĩnh	Bộ/trường	01	
4	Máy tay chèo	Bộ/trường	01	
5	Máy lắc	Bộ/trường	01	
6	Khu vận động thể chất loại 1	Bộ/trường	01	
II	**Khối Trung học cơ sở**			
1	Xe đạp vận động đơn	Bộ/trường	01	
2	Xe đạp đôi kết hợp tay	Bộ/trường	01	
3	Xe đạp tĩnh	Bộ/trường	01	
4	Máy tay chèo	Bộ/trường	01	
5	Máy lắc	Bộ/trường	01	
6	Khu vận động thể chất loại 1	Bộ/trường	01	

PHỤ LỤC 09a

MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	**Lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS (cho các đơn vị) theo Kế hoạch số 464/KH-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng**			
1	Bơm định liều loại 0.5-5ml	Cái	10	
2	Bộ giá đỡ giữ bơm định liều	Bộ	10	
II	**Lĩnh vực y tế dự phòng (bảo quản và vận chuyển vắc xin tiêm chủng mở rộng) cho Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, 13 TTYT huyện, TP, 199 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 15 điểm tiêm chủng trong bệnh viện theo ý kiến của Viện Vệ sinh Dịch tế Trung ương**			
1	Tủ lạnh dương dung tích 126,5 lít	Cái	32	
2	Tủ lạnh dương dung tích ≤ 100 lít	Cái	214	
3	Tủ lạnh âm dung tích 126,5 lít	Cái	15	
4	Tủ làm đông băng bình tích lạnh	Cái	15	
5	Hòm lạnh dung tích 20 lít	Cái	98	
III	**Trang thiết bị cho các trạm y tế xã để ứng dụng Công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế (01 hệ thống bao gồm: Máy tính để bàn; máy in; bộ lưu điện; thiết bị ngoại vi, phần mềm,...)**	Hệ thống	398	
IV	**Văn phòng Sở Y tế**			
1	Máy chiếu sony + màn (Cấu hình cao)	Bộ	01	
2	Camera KBVISON full HD	Bộ	01	

PHỤ LỤC 12a

MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	ĐƠN VỊ, CHỦNG LOẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
IX	**Các xã, thị trấn**			
a)	**Thiết bị người cao tuổi**			
1	Thiết bị tập xoay eo	Chiếc	05	
2	Thiết bị tập tay, vai đôi	Chiếc	05	
3	Thiết bị đi bộ trên không	Chiếc	05	
4	Thiết bị tập lưng eo	Chiếc	05	
5	Thiết bị tập đạp chân đơn	Chiếc	05	
6	Thiết bị đi bộ lắc tay	Chiếc	05	
7	Thiết bị đi bộ	Chiếc	05	
8	Thiết bị tập lưng bụng	Chiếc	05	
b)	**Thiết bị vui chơi trẻ em**			
1	Bộ đồ chơi thể chất liên hoàn	Bộ	05	
2	Nhà chơi cầu trượt	Bộ	05	
3	Bộ xà đu thể lực	Bộ	05	
4	Bộ vận động	Bộ	05	
5	Bộ thang leo ngoài trời	Chiếc	05	
6	Xích đu ghế kép	Chiếc	05	
7	Thang leo	Chiếc	05	
8	Thang leo thể dục 4 phía	Chiếc	05	
9	Cổng chui	Chiếc	05	
10	Bộ thang leo và cầu trượt	Bộ	05	
11	Cầu thăng bằng cố định	Chiếc	05	
12	Bập bênh đòn đơn 4 chỗ	Chiếc	05	
13	Con nhún	Con	05	

Ghi chú: Đối với nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu và nguồn kinh phí hợp pháp khác Sở Văn hóa Thế thao và Du lịch thực hiện mua sắm thiết bị cho các xã, thuộc huyện, thành phố trên phạm vi tỉnh Cao Bằng và chịu trách nhiệm về địa điểm, danh mục mua sắm đảm bảo không trùng lặp với các địa điểm, danh mục mua sắm của cấp huyện, thành phố.